

Số: /QĐ-UBND Yên Bái, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Yên Bái

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 171/TTr-SNN ngày 30 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 26 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh) chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện cập nhật, công khai các thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC (VPCP);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó CT UBND tỉnh Ngô Hạnh Phúc;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh (NC);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Hạnh Phúc

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; ỦY BAN NHÂN
DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TỈNH YÊN BÁI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)*

**PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

| STT | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|------------|--|------------------------------|--|
| A | CẤP TỈNH | | |
| 1 | Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. | Lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3 | Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 4 | Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng | Lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 5 | Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh. | Trồng trọt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6 | Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh. | Trồng trọt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7 | Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung. | Trồng trọt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8 | Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa. | Trồng trọt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 9 | Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Bảo vệ và kiểm dịch thực vật | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 10 | Công bố hết dịch hại thực vật thuộc | Bảo vệ và | Sở Nông nghiệp và |

| | | | |
|----------|--|----------------------|--|
| | thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | kiểm dịch thực vật | Phát triển nông thôn |
| 11 | Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy | Thủy sản | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 12 | Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao | Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 13 | Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia | Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 14 | Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống | Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 15 | Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương | Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 16 | Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện. | Thú Y | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 17 | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh. | Thú Y | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 18 | Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh. | Thú Y | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 19 | Công bố dịch bệnh động vật thủy sản. | Thú Y | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 20 | Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản. | Thú Y | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 21 | Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản. | Thú Y | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| B | CẤP HUYỆN | | |
| 1 | Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao | Phát triển nông thôn | UBND cấp huyện |
| 2 | Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng | Thú Y | UBND cấp huyện |

| | | | |
|---|---|------------|--|
| | của cấp xã. | | |
| 3 | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện. | Thú Y | UBND cấp huyện |
| 4 | Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện. | Thú Y | UBND cấp huyện |
| 5 | Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện. | Trồng trọt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

PHẦN II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Thủ tục: Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Bước 2: Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng.

Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

- **Cách thức thực hiện:** Không quy định

- **Thành phần hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

+Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

+ Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

+ Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;

+ Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

+ Kết quả thẩm định.

- **Thời hạn giải quyết:** 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

+ Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

+ Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

+ Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

+ Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

+ Có diện tích liền vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(ii) Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

+ Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

+ Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

+ Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

+ Diện tích liền vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(iii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

+ Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

+ Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

+ Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

+ Có diện tích liên vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

(iv) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

+ Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

+ Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

+ Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

(v) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:

+ Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

+ Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

(vi) Vườn thực vật quốc gia:

Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

(vii) Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

+ Là khu rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

+ Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

+ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Thủ tục: Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ.

Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

- Cách thức thực hiện: Không quy định

- Thành phần hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

+ Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

+ Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

+ Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;

+ Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

+ Kết quả thẩm định.

- Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

+ Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;

Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;

Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

(ii) Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư:

Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

(iii) Rừng phòng hộ biên giới:

Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

(iv) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

(v) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

+ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

3. Thủ tục: Quyết định đóng mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a 232 khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cách thức thực hiện: Không quy định

- Thành phần hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:

Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;

Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;

Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

- Thời hạn giải quyết: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng: 10 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan phối hợp: Không có quy định.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
 - + Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

4. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

+ Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng cấp xã được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Bước 2: Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện.

Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hằng năm của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12.

Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng giao, cho thuê trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

+ Tờ trình;

+ Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

+ Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;

- + Báo cáo thuyết minh tổng hợp;
- + Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

- Thời hạn giải quyết: -

+ Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng.

+ Thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cơ quan phối hợp: Không có quy định

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

+ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

PHỤ LỤC I**Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã***(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ)***UBND XÃ (PHƯỜNG,
THỊ TRẤN)****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-

Yên Bái, ngày..... tháng.....năm.....

TỔNG HỢP**KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM**

| ST T | Thôn Bản | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Thông tin về lô rừng | | | | | | Loại Rừng | Dự kiến giao (ha) | Dự kiến cho thuê (ha) |
|---------|-------------|-------------|--------|----|----------------------|---------------|-----------------------------------|----------------------|-------------|-----|--------------|----------------------------|-----------------------------------|
| | | | | | Rừng tự nhiên | | | Rừng trồng | | | | | |
| | | | | | Diện tích (ha) | Trạng thái | Trữ lượng (m ³) | Diện tích (ha) | Loài cây | Năm | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH***(Ký tên và đóng dấu)***Nơi nhận:**

- UBND huyện.....;

-

5. Thủ tục: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn quốc; đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh theo mẫu số 01 kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- **Cách thức thực hiện:** Không quy định.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo mẫu số 01 kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa

PHỤ LỤC II

**MẪU QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU
CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA CẤP TỈNH**
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ- ...

..., ngày ... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa
năm ...**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

*Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy
định chi tiết về đất trồng lúa;*

*Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ...tháng ... năm ... của Ủy ban nhân
dân ... quy định về chức năng, nhiệm vụ của tỉnh ...;*

Theo đề nghị

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây
trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm ...”.

(Bản kế hoạch kèm theo)

Điều ...

Điều ...

Nơi nhận:

...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ

...

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN
ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM ...**

(Kèm theo Quyết định số... /QĐ-UBND ngày ... tháng... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...)

Đơn vị tính: ha

| STT | Huyện | Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha) | | | | ... |
|-----|---|--|----------------------|-----------------------|---------------|-----|
| | | Tổng diện tích | Đất chuyên trồng lúa | Đất trồng lúa còn lại | | |
| | | | | Đất lúa 01 vụ | Đất lúa nương | |
| | Tổng số | | | | | |
| | Trồng cây hàng năm | | | | | |
| | Trồng cây lâu năm | | | | | |
| | Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | |
| | Trồng cây hàng năm | | | | | |
| | Trồng cây lâu năm | | | | | |
| | Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | |
| | Trồng cây hàng năm | | | | | |
| | Trồng cây lâu năm | | | | | |
| | Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 3 | Huyện | | | | | |
| ... | | | | | | |

6. Thủ tục: Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

Bước 3: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Trồng trọt) để tổng hợp.

- **Cách thức thực hiện:** Không quy định.
- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.
- **Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính:** Không quy định.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.
- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

7. Thủ tục: Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- **Trình tự thực hiện:** Ủy ban nhân dân tỉnh lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch.

- **Cách thức thực hiện:** Không quy định.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

8. Thủ tục: Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

- **Trình tự thực hiện:** Ủy ban nhân dân tỉnh xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

- **Cách thức thực hiện:** Không quy định.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

9. Thủ tục: Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Báo cáo tình hình sinh vật gây hại

Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch.

Bước 2: Quyết định công bố dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn đề lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

+ Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

+ Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

- **Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

+ Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

+ Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Công bố dịch hại thực vật trong trường hợp: Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

+ Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

+ Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

+ Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

+ Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

PHỤ LỤC III**Tờ trình đề nghị công bố dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:, ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố dịch (tên dịch hại).....trên (tên cây trồng).....
trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Nội dung tờ trình gồm 3 phần như sau:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất (trong đó có các phương án chống dịch khả thi).

Phần 3: Kiến nghị cấp trên (hỗ trợ, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện việc chống dịch hiệu quả).

(Đính kèm Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Bảo vệ thực vật/Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tình hình (tên sinh vật gây hại) (tên cây trồng) **trên địa bàn**
(Kèm theo Tờ trình số Ngày của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....

I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI

1. Thời tiết (tỉnh/vùng): Tình hình thời tiết hiện tại có liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.

2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển

Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng trong thời điểm hiện tại.

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại: Thống kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (bảng thống kê kèm theo)

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo đã thực hiện

(Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện)

2. Kết quả phòng trừ.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch

Gồm: Giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng; Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng; Yếu tố thời tiết; Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh; Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh); Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.

2. Dự kiến :

- Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;
- Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;
- Địa điểm bùng phát dịch hại;
- Khả năng gây thiệt hại năng suất (%).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Trung tâm BVTV vùng;
-
- Lưu: VT, BVTV.

GIÁM ĐỐC

(ký tên, đóng dấu)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT.....**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM****(tên dịch hại) hại (tên cây trồng)***Đến ngày tháng..... năm ...**(Kèm theo Tờ trình số :... ngày... tháng ... năm... của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

| STT | Tỉnh/Huyện/Xã | Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng | Diện tích nhiễm (ha) | | | | | | | | | Diện tích nhiễm dự kiến (ha) | Ghi chú |
|-----|---------------|-------------------------------------|-------------------------------|---|------------------------------------|-------------------------------|--|------------------------------------|-------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------|---------|
| | | | Tổng số | | | Nặng | | | Mất trắng | | | | |
| | | | Diện tích nhiễm hiện tại (ha) | Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha) * | So với TB 02 năm trước liền kề (%) | Diện tích nhiễm hiện tại (ha) | Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha) | So với TB 02 năm trước liền kề (%) | Diện tích nhiễm hiện tại (ha) | Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha) | So với TB 02 năm trước liền kề (%) | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

() Tổng diện tích nhiễm của 02 năm liền kề chia trung bình*

PHỤ LỤC V
QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ DỊCH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng) trên địa bàn
(xã/huyện/tỉnh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Các căn cứ Pháp lý;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số: ... ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố dịch (tên dịch hại)..... hại (tên cây trồng) trên phạm vi (xã/huyện/tỉnh)..... từ ngày

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể)

Một số nội dung tham khảo:

- *Khẩn trương thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành khi có công bố dịch. Báo cáo thường xuyên về diễn biến tình hình dịch bệnh, kết quả chỉ đạo chống dịch;*

- *Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí chống dịch; bố trí kinh phí đầy đủ để tổ chức chống dịch bệnh; khôi phục sản xuất;*

- *Tổ chức tuyên truyền cho nông dân về tác hại ... và biện pháp chống dịch.*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;

(Ký tên, đóng dấu)

....

- Lưu:..

10. Thủ tục: Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 2: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

+ Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Thời hạn giải quyết: Không quy định;

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

+ Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ

lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

+ Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

+ Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

PHỤ LỤC VI

Tờ trình đề nghị công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
PTNT

Số: , ngày..... thángnăm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố hết dịch (*tên dịch hại*).....**hại** (*tên cây trồng*).....
trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Nội dung Tờ trình gồm 3 phần chính:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.*Phần 2:* Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất.*Phần 3:* Kiến nghị cấp trên.

(Đính kèm báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch của Chi cục
 Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

...

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VII**Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố hết dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng) trên
địa bàn (xã/huyện/tỉnh)****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ**

.....

Các căn cứ Pháp lý;

Căn cứ khả năng và tình hình thực tế của (tên dịch hại).....hại (tên cây
trồng) hiện nay trên địa bàn toàn (xã, huyện, tỉnh)Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình
số: ngày ...tháng ... năm,**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Công bố hết dịch (tên dịch hại)...trên phạm vi ... từ (thời gian)**Điều 2.** Giao các sở, ban, ngành (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm:*Một số nội dung tham khảo:*

- Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về Quyết định công bố hết dịch;
- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch hại trên đồng ruộng, thực hiện các biện pháp phòng, trừ, ngăn ngừa sự bùng phát trở lại của dịch hại;
- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc dự báo dịch hại, duy trì chế độ báo cáo; báo cáo ngay khi dịch có nguy cơ bùng phát trở lại.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;

....

- Lưu.

CHỦ TỊCH*(Ký tên, đóng dấu)*

11. Thủ tục: Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản của địa phương

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản tỉnh Yên Bái.

Bước 2: UBND tỉnh Yên Bái ban hành Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản tỉnh Yên Bái.

Bước 3: UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước

Bước 4: Căn cứ vào các văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản tỉnh Yên Bái

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Thủy sản thực hiện

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái.

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản tỉnh Yên Bái

+ Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản tỉnh Yên Bái được phê duyệt

+ Quyết định của UBND tỉnh Yên Bái về việc giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước

+ Quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản tỉnh Yên Bái

- Thời hạn giải quyết: Không

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị trực thuộc tỉnh.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính tỉnh Yên Bái

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản tỉnh Yên Bái

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

+ Thông tư số 04/2016/TT-BNN-PTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng chống bệnh động vật thủy sản;

+ Quyết định số 1151/QĐ-BNN-TCTS ngày 19/3/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021 - 2025;

+ Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 27/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc Ban hành Kế hoạch quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025.

12. Thủ tục: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (Hội đồng cấp tỉnh) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

Bước 2: Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng các sản phẩm do cấp huyện đề xuất.

Bước 3: UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 4 sao, tổ chức công bố kết quả.

- Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh không đạt 4 sao, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả kết quả (bằng văn bản) và hồ sơ về UBND cấp huyện:

+ Đối với những sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá không đạt 70 điểm trở lên (nhưng đạt trên 50 điểm), UBND cấp huyện xem xét, lấy làm căn cứ để ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đạt 3 sao, hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp.

+ Đối với sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá là hồ sơ không hợp lệ theo quy định, UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ, đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thẩm quyền được phân cấp.

Bước 4: UBND cấp tỉnh chuyển hồ sơ các sản phẩm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- **Cách thức thực hiện:** Qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp

- **Thành phần hồ sơ:**

+ Công văn gửi UBND cấp tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

+ Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

+ Hồ sơ sản phẩm.

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Sở Tài nguyên và môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương; Sở Y tế; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công nhận kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 4 sao.

- **Phí, lệ phí (nếu có): Không**

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

+ Các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, gồm 06 nhóm sản phẩm: Thực phẩm; đồ uống; dược liệu và sản phẩm từ dược liệu; hàng thủ công mỹ nghệ; sinh vật cảnh; và dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch

+ Hạng 4 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 70 đến dưới 90 điểm, là sản phẩm đặc trưng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng và tiếp cận thị trường tốt, có tiềm năng nâng cấp lên hạng 5 sao.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm.

13. Thủ tục: Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ tịch BND cấp tỉnh thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (Hội đồng cấp tỉnh) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

Bước 2: Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng các sản phẩm do cấp huyện đề xuất.

Bước 3: UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 4 sao, tổ chức công bố kết quả.

Bước 4: UBND cấp tỉnh chuyển hồ sơ các sản phẩm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Cách thức thực hiện: Qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp

- Thành phần hồ sơ:

+ Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

+ Tài liệu họp Hội đồng cấp tỉnh, bao gồm: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

+ Hồ sơ sản phẩm.

+ Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có).

- Thời hạn giải quyết: Không quy định

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Sở Tài nguyên và môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương; Sở Y tế; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

+ Các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, gồm 06 nhóm sản phẩm: Thực phẩm; đồ uống; dược liệu và sản phẩm từ dược liệu; hàng thủ công mỹ nghệ; sinh vật cảnh; và dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điem du lịch

+ Hạng 5 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 90 đến 100 điểm, là sản phẩm đặc trưng, tiêu chuẩn chất lượng cao và hội tụ điều kiện để xuất khẩu.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm.

14. Thủ tục: Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- **Trình tự thực hiện:** Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi bằng công nhận. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- **Cách thức thực hiện:** Qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp

- **Thành phần hồ sơ:**

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định (do UBND tỉnh quyết định)

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ **Cơ quan có thẩm quyền quyết định:** Chủ tịch UBND tỉnh

+ **Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ **Cơ quan phối hợp:** Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Sở Tài nguyên và môi trường; Sở Tài chính; Sở Nội Vụ; Sở Công Thương; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Lao động và Thương binh, Xã hội; Sở Tài chính.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi Bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 5, Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Thủ tướng chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Thủ tướng chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

15. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương

- **Trình tự thực hiện:** Dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12, Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Thủ tướng chính phủ và các quy định khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- **Cách thức thực hiện:** Qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp

- **Thành phần hồ sơ:** Không quy định

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Sở Tài nguyên và môi trường; Sở Tài chính; Sở Nội Vụ; Sở Công Thương; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Lao động và Thương binh, Xã hội; Sở Tài chính.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Thủ tướng chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

16. Thủ tục: Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của cấp huyện**- Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

- **Cách thức thực hiện:** Không quy định.
- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.
- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ tịch UBND cấp huyện.
- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND cấp tỉnh.
- **Người có thẩm quyền quyết định:** Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

17. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

- Trình tự thực hiện

Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

Bước 2: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y năm 2015.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Yên Bái.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: (01 bộ).

+ Văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Kết quả xét nghiệm dương tính với bệnh đề nghị công bố dịch.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về việc công bố dịch bệnh động vật.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

- Phí, lệ phí: Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

+ Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về Thú y.

18. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật.

+ Bước 2: Trong thời gian 21 ngày, kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y năm 2015.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Yên Bái.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** (01 bộ).

+ Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cục Thú y;

+ Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Thú y.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 21 ngày, kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Người có thẩm quyền quyết định:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Cơ quan trực tiếp thực hiện:** Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

- **Phí, lệ phí:** Không quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

+ Trong thời gian 21 ngày, kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

+ Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật miễn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số

động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

+ Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

+ Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

+ Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

+ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

+ Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 và Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

19. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

- Trình tự thực hiện

Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

Bước 2: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y năm 2015.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Yên Bái.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** (01 bộ).

+ Văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Kết quả xét nghiệm dương tính với bệnh đề nghị công bố dịch.

- **Thời hạn giải quyết:** 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Người có thẩm quyền quyết định:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Cơ quan trực tiếp thực hiện:** Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

- **Phí, lệ phí:** Không quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

+ Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;

+ Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y tỉnh.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

+ Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

+ Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

20. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản

- Trình tự thực hiện

Bước 1: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y có báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Thú y thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

Bước 2: Cục Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan Thú y vùng tổ chức thẩm định điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

Bước 3: Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định điều kiện công bố hết dịch, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền có văn bản trả lời Chi cục Chăn nuôi và Thú y đề tổng hợp báo cáo và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố hết dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y; trường hợp điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền hướng dẫn Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng điều kiện công bố hết dịch.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Yên Bái.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: (01 bộ).

+ Hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y gửi Cục Thú y thẩm định: Văn bản đề nghị thẩm định điều kiện công bố hết dịch.

+ Hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch:

+ Văn bản trả lời của Cục Thú y;

+ Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch.

- Thời hạn giải quyết: Thẩm định điều kiện công bố hết dịch trong vòng 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.

- **Phí, lệ phí:** Không quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính.** Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:

+ Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;

+ Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch bệnh động vật trong vùng có dịch;

+ Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;

+ Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y tỉnh và được Cục Thú y thẩm định, công nhận.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

+ Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

+ Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

21. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Trình tự thực hiện

Bước 1: Xây dựng kế hoạch hàng năm, Chi cục Thủy sản (hay Chi cục Chăn nuôi và Thú y) phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30/11 hàng năm.

Bước 3: Gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Yên Bái.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: (01 bộ).

Dự thảo kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30/11 hằng năm.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Chi cục Thủy sản), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Phí, lệ phí: Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Thủ tục: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao.

- Trình tự thực hiện:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) tổ chức đánh giá một số nội dung của Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP, bao gồm các tiêu chí sau: nguồn gốc sản phẩm/nguyên liệu địa phương; sử dụng lao động địa phương; nguồn gốc ý tưởng sản phẩm; bản sắc/trí tuệ địa phương. Căn cứ vào điều kiện và đặc điểm thực tế của địa phương, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức họp với các bộ phận liên quan để lấy ý kiến về các nội dung đánh giá, sau đó ban hành Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về các tiêu chí trên.

b) Công tác đánh giá tại huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (UBND cấp huyện) thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Hội đồng cấp huyện), Tổ tư vấn (hoặc Tổ giúp việc) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

- Hội đồng cấp huyện tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

- UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 3 sao, tổ chức công bố kết quả.

- UBND cấp huyện chuyển hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 70 điểm đến 100 điểm (từ 4 sao trở lên) lên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (UBND cấp tỉnh) để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

- Cách thức thực hiện: Qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp

- Thành phần hồ sơ:

+ Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP (Hồ sơ sản phẩm): Do các chủ thể OCOP (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất...) chuẩn bị, bao gồm:

Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu biểu số 1).

Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (mẫu biểu số 2).

+ Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp huyện: Do các chủ thể OCOP chuẩn bị, bao gồm:

Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (theo quy định tại khoản a, mục 1 và biểu mẫu số 3).

Hồ sơ sản phẩm.

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** các chủ thể OCOP (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh...

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND huyện

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Cơ quan phối hợp: Các sở: Nông nghiệp và PTNT; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công thương; Phòng Văn hóa Thể thao và Du lịch; Phòng Tài nguyên và môi trường; Phòng Tài chính; Phòng Kinh tế - Hạ tầng; Phòng Y tế.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công nhận kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 3 sao.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Biểu số 1: phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm ocop

+ Biểu số 2: báo cáo tự đánh giá về sản phẩm

+ Biểu số 3. mẫu báo cáo đánh giá của ủy ban nhân dân cấp xã

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

+ Các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, gồm 06 nhóm sản phẩm: Thực phẩm; đồ uống; dược liệu và sản phẩm từ dược liệu; hàng thủ công mỹ nghệ; sinh vật cảnh; và dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch.

+ Hạng 3 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 50 đến dưới 70 điểm, là sản phẩm có đặc thù, được quản lý và thương mại ổn định, có thể nâng cấp lên hạng 4 sao.

BIỂU SỐ 1: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHIẾU ĐĂNG KÝ****Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP của tỉnh.....
năm.....**

1. Thông tin về đơn vị đăng ký:

- Tên đơn vị:

- Họ tên người đại diện pháp lý:

- Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại: Email:

2. Tên sản phẩm:

3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm¹):4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu Nâng hạng: Đánh giá lại:

5. Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).

- Sản phẩm mẫu (số lượng):

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm.

... ngày... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

¹ Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

**PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ
DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN**

Phiếu số:..... -/PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH

Phiếu số:-..... /PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BIỂU SỐ 2: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM*(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)***Phần I****THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:..... Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:..... (Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:
6. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có):
7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:.....
.....
.....

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

- a) Giấy đăng ký kinh doanh:
- b) Đã công bố chất lượng cơ sở:
- c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:
 - Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm:
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm *(đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định)*:
- d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ:
 - Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu:
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận:
 - Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp:
 - Khác (ghi rõ):.....
8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):
.....
.....

9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:
.....

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

Phần III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.
- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).
- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

| TT | Nội dung | Yêu cầu |
|----|---|--|
| - | Giấy đăng ký kinh doanh | Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh) |
| - | Giấy đủ điều kiện sản xuất | Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành) |
| - | Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi | Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết |
| - | Công bố chất lượng sản phẩm | Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố |
| - | Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố | Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm |
| - | Mã số mã vạch, tem truy | Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu |

| | xuất nguồn gốc | thương hiệu... |
|---|---|--|
| - | Sở hữu trí tuệ | Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,... |
| - | Bảo vệ môi trường | Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường |
| - | Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng | Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn |
| - | Kế toán | Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở |
| - | Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại | Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại... |
| - | Câu chuyện về sản phẩm | Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm |
| - | Kế hoạch kiểm soát nội bộ | Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ |
| - | Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế... | Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn... |

Phần IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

...ngày ... tháng năm...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
CƠ SỞ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BIỂU SỐ 3. MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

**Về việc đánh giá một số nội dung của Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia
đánh giá sản phẩm OCOP**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:..... Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:..... (Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:
6. Sản phẩm đăng ký đánh giá:

II. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Về sử dụng nguyên liệu địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng nguyên liệu thực tế của chủ thể trên địa bàn xã).
2. Về sử dụng lao động địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng thực tế về lao động địa phương của chủ thể trên địa bàn xã).
3. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm: (Nhận xét về nguồn gốc sản phẩm (truyền thống, sản phẩm mới) của chủ thể dựa trên thực tế của địa phương).
4. Bản sắc/trí tuệ địa phương: (Đánh giá về đặc điểm và mức độ thể hiện các giá trị về văn hóa, truyền thống (hình ảnh, câu chuyện,...) trên sản phẩm và hồ sơ của sản phẩm).

Ủy ban nhân dân xã.... đề nghị Ủy ban nhân dân huyện.... đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho sản phẩm.... của

TM. UBND XÃ....
(Ký tên và đóng dấu)

2. Thủ tục: Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương

- **Cách thức thực hiện:** Không quy định.
- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.
- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- **Người có thẩm quyền quyết định:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 và Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

3. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện

- Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện (các Phòng Kinh tế/ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc các Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ phát triển nông nghiệp) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố dịch bệnh động vật.

Bước 2: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Yên Bái.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: (01 bộ)

+ Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật của Cơ quan chuyên ngành thú y cấp huyện;

+ Kết quả xét nghiệm dương tính với bệnh đề nghị công bố dịch.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định về việc công bố dịch bệnh động vật.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện (Các Phòng Kinh tế/ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc các Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ phát triển nông nghiệp).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

- Phí, lệ phí: Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

+ Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

+ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

+ Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 và Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

4. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện

- Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện (các Phòng Kinh tế/ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc các Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ phát triển nông nghiệp) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố hết dịch bệnh động vật.

Bước 2: Trong thời gian 21 ngày, kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y năm 2015.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Yên Bái.

- Thành phần, số lượng hồ sơ (01 bộ)

+ Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y cấp huyện;

+ Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y cấp tỉnh;

+ Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 21 ngày, kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện (các Phòng Kinh tế/ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc các Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ phát triển nông nghiệp).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

- Phí, lệ phí: Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính.** Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

+ Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

+ Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật mẫn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mẫn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

+ Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số [07/2016/TT-BNNPTNT](#) đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số [07/2016/TT-BNNPTNT](#) , bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

+ Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

+ Thông tư số 07/2016/BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

+ Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 và Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

5. Thủ tục: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh; đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tại địa phương theo mẫu số 02 kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- **Cách thức thực hiện:** Không quy định.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

- **Đối tượng thực hiện:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo mẫu số 02 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa.

PHỤ LỤC II

**MẪU QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU
CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA CẤP HUYỆN**
(Kèm theo Nghị định số 112 /2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH
PHỐ/THỊ XÃ ...**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ- ...

..., ngày ... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa
năm ...**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THÀNH PHỐ/THỊ XÃ...

*Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định
chi tiết về đất trồng lúa;*

*Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ...tháng ... năm ...của Ủy ban nhân
dân ... quy định về chức năng, nhiệm vụ của huyện ...;*

*Căn cứ Quyết định số.../QĐ-... của Ủy ban nhân dân tỉnh ...về việc ban hành Kế
hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm...;*

Theo đề nghị

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây
trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm ...”.

(Bản kế hoạch kèm theo)

Điều ...

Điều ...

Nơi nhận:

...

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ/THỊ XÃ ...**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KẾ HOẠCH
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG
LÚA NĂM ...

(Kèm theo Quyết định số... /QĐ-UBND ngày ... tháng... năm ... của Chủ tịch Ủy
ban nhân dân huyện/thành phố/thị xã...)

Đơn vị tính: ha

| STT | Xã/phường/thị trấn | Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha) | | | | ... |
|-----|---|--|----------------------|-----------------------|---------------|-----|
| | | Tổng diện tích | Đất chuyên trồng lúa | Đất trồng lúa còn lại | | |
| | | | | Đất lúa 01 vụ | Đất lúa nương | |
| | Tổng số | | | | | |
| | Trồng cây hàng năm | | | | | |
| | Trồng cây lâu năm | | | | | |
| | Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| 1 | Xã/phường/thị trấn A | | | | | |
| | Trồng cây hàng năm | | | | | |
| | Trồng cây lâu năm | | | | | |
| | Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 2 | Xã/phường/thị trấn B | | | | | |
| | Trồng cây hàng năm | | | | | |
| | Trồng cây lâu năm | | | | | |
| | Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 3 | Xã/phường/thị trấn ... | | | | | |

